|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TƯ PHÁP | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1868/TCBC-BTP | *Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2023* |

**THÔNG CÁO BÁO CHÍ**

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ**

**ban hành trong tháng 04 năm 2023**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 04 năm 2023 như sau:

**I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH**

Trong tháng 04 năm 2023, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật như sau:

**Các Nghị định của Chính phủ:**

1. Nghị định số 11/2023/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ về thành lập và Quy chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa;

2. Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ bảo vệ dữ liệu cá nhân;

3. Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan;

4. Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

5. Nghị định số 19/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền.

**Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:**

1. Quyết định số 08/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 04 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước;

2. Quyết định số 09/2023/QĐ-TTg ngày 12 tháng 04 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, cấp và quản lý thẻ đi lại doanh nhân APEC;

3. Quyết định số 11/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 04 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định mức giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo.

**II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**1. Nghị định số 11/2023/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ về thành lập và Quy chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và được thực hiện trong thời hạn triển khai Nghị quyết số 55/2022/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành

Việc xây dựng Nghị định là cần thiết để thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước bao gồm:

+ Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hoà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với định hướng đưa Khánh Hòa trở thành “thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở phát huy cao độ tiềm năng và lợi thế về biển; là một cực tăng trưởng, trung tâm của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước về kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực và chăm sóc sức khoẻ chất lượng cao”.

+ Nghị quyết số 55/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hoà. Theo đó, điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị quyết giao Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và quy chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa.

+ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015: Các nội dung quy định có liên quan đến việc thành lập, quản lý, sử dụng quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước.

+ Quyết định số 917/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khoá XV thông qua tại Kỳ họp thứ 3 giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, UBND tỉnh Khánh Hoà và các cơ quan có liên quan tổ chức nghiên cứu, xây dựng Nghị định quy định việc thành lập và quy chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hoà và cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn.

Khánh Hòa là tỉnh ven biển Nam Trung bộ, có vị trí chính trị, kinh tế quan trọng, mạng lưới giao thông khá thuận lợi và có lợi thế tự nhiên về biển, đảo, sông, núi... Tuy nhiên, tiềm năng, lợi thế của tỉnh chưa được khai thác hợp lý, phát huy hiệu quả, chưa tạo ra sự đột phá cho phát triển. Khánh Hòa chưa đạt được các tiêu chí để trở thành đô thị trực thuộc Trung ương; chưa thực sự trở thành đô thị hạt nhân, động lực phát triển, cửa ngõ chính ra Biển Đông của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Do đó, cần thiết phải tạo cơ chế đặc thù mang tính đột phá sẽ huy động tối đa nguồn lực, tiềm năng, thế mạnh của Khánh Hòa.

Việc Chính phủ cho phép thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa nhằm bổ sung nguồn lực phục vụ phát triển nghề cá, đầu tư cho các hạng mục, công trình hạ tầng cảng cá, cơ sở chế biến, dịch vụ hậu cần nghề cá và các công trình thiết yếu khác phòng, chống thiên tai, phục vụ dân sinh tại huyện Trường Sa. Quỹ sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của tỉnh Khánh Hoà theo đúng chủ trương “gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng an ninh, giữ vững chủ quyền biển đảo quốc gia”, “đẩy mạnh xây dựng và phát triển huyện đảo Trường Sa trở thành trung tâm kinh tế, văn hoá, xã hội trên biển của cả nước” nêu tại Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị.

- Mục đích ban hành

Nghị định của Chính phủ được xây dựng nhằm triển khai Nghị quyết số 55/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hoà.

**c) Nội dung chủ yếu:**

- Nghị định bao gồm 5 chương, 18 điều.

- Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định quy định về thành lập và Quy chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa.

- Đối tượng áp dụng:

Nghị định áp dụng đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có hỗ trợ nguồn tài chính cho Quỹ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thành lập và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa.

- Các quy định chính của Nghị định

Chương I. Quy định chung

+ Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

+ Điều 2. Tên gọi và địa vị pháp lý của Quỹ

+ Điều 3. Nhiệm vụ của Quỹ

Chương II. Cơ cấu tổ chức của Quỹ

+ Điều 4. Cơ cấu tổ chức của Quỹ

+ Điều 5. Hội đồng quản lý Quỹ

+ Điều 6. Cơ quan điều hành Quỹ

Chương III. Quy chế hoạt động của Quỹ

+ Điều 7. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ

+ Điều 8. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ

+ Điều 9. Nguyên tắc làm việc của Cơ quan điều hành Quỹ

+ Điều 10. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ

Chương IV. Cơ chế tài chính

+ Điều 11. Nguồn tài chính của Quỹ

+ Điều 12. Nội dung chi

+ Điều 13. Chế độ tài chính, kế toán và kiểm toán

+ Điều 14.Báo cáo, phê duyệt dự toán, quyết toán

+ Điều 15. Thanh tra và giám sát hoạt động của Quỹ

Chương V. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan và tổ chức thực hiện

+ Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

+ Điều 17. Hiệu lực thi hành

+ Điều 18. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

**2. Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ bảo vệ dữ liệu cá nhân**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

Các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp được quyền lựa chọn miễn trừ quy định về chỉ định cá nhân và bộ phận bảo vệ dữ liệu cá nhân trong thời gian 02 năm đầu kể từ khi thành lập doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp trực tiếp kinh doanh hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân không áp dụng quy định tại khoản 2 Điều này.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành

+ Thể chế hóa quy định của Hiến pháp và pháp luật về quyền bảo vệ bí mật cá nhân, quyền con người, quyền công dân, an ninh mạng

Hiến pháp năm 2013 đã kế thừa các quy định của các bản Hiến pháp trước đây, khẳng định quyền riêng tư của cá nhân là bất khả xâm phạm, đồng thời phát triển mở rộng phạm vi quyền riêng tư không chỉ là quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nhà ở, thư tín mà còn bao gồm quyền bảo vệ bí mật cá nhân, trong đó có thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình (Điều 21). Mặc dù, hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành **chưa** sử dụng cụm từ “dữ liệu cá nhân”, **chưa có định nghĩa** về dữ liệu cá nhân cũng như bảo vệ dữ liệu cá nhân, nhưng, với các quy định về quyền bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình cùng các quy định liên quan tới “thông tin cá nhân”, “thông tin riêng”, “thông tin số”; “thông tin cá nhân trên môi trường mạng”; “thông tin bí mật đời tư”... trong các văn bản hiện hành, Nghị định được xây dựng tiếp cận theo hướng “dữ liệu cá nhân” và “bảo vệ dữ liệu cá nhân” là vấn đề có liên quan tới quyền riêng tư, được pháp luật bảo vệ, phù hợp với tinh thần của Hiến pháp. Công dân Việt Nam có quyền bất khả xâm phạm, quyền giữ bí mật về dữ liệu cá nhân. Dữ liệu cá nhân được pháp luật Việt Nam bảo vệ, các hành vi xâm phạm dữ liệu cá nhân được xử lý nghiêm minh theo quy định pháp luật.

Theo quy định của Hiến pháp năm 2013, chỉ có văn bản luật được quyền quy định các nội dung liên quan tới hạn chế quyền con người, quyền công dân. Việc tiết lộ, xử lý dữ liệu cá nhân khi chưa được sự đồng ý của chủ thể dữ liệu ảnh hưởng tới quyền con người, nhưng bắt buộc phải quy định trong Nghị định để bảo đảm sự thực thi trên thực tiễn. Việc không quy định sẽ ngay lập tức ảnh hưởng (ngừng hoặc tạm ngừng) tới các hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân đang triển khai. Để giải quyết vấn đề này, Bộ Công an đã báo cáo và ngày 01/10/2020, Chính phủ đã có báo cáo số 442/BC-CP trình Quốc hội về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước, đưa ra phương án giải quyết thực trạng trên là tiếp tục xây dựng Nghị định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, về lâu dài cần nghiên cứu, xây dựng Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân (mục 9.2.3).

+ Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật

Dữ liệu cá nhân là vấn đề liên quan tới chặt chẽ tới quyền con người, quyền công dân, an toàn, an ninh mạng, an ninh thông tin, an ninh dữ liệu, công nghệ thông tin và cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chính phủ điện tử, chính phủ số, kinh tế số, công nghệ thông tin. Thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo vấn đề này[[1]](#footnote-1). Bảo vệ dữ liệu cá nhân được tiến hành song song, đồng thời với sự phát triển kinh tế, xã hội, đi liền với tất cả các khâu, quá trình nhưng phải đảm bảo không hạn chế sự phát triển, đổi mới và sáng tạo.

Theo thống kê của Bộ Công an, có tổng số **68** văn bản quy phạm pháp luật liên quan trực tiếp đến bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Việt Nam, trong đó có: Hiến pháp; 04 Bộ luật; 39 Luật, 01 Pháp lệnh; 18 Nghị định; 04 Thông tư/Thông tư liên tịch; 01 Quyết định của Bộ trưởng[[2]](#footnote-2). Tuy nhiên, dù có tới 68 văn bản nhưng tất cả đều **không thống nhất** về khái niệm và nội hàm dữ liệu cá nhân, bảo vệ dữ liệu cá nhân:

- Hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành **chưa sử dụng cụm từ “dữ liệu cá nhân”**, do đó hiện **chưa có định nghĩa** về dữ liệu cá nhân và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Có hơn **10 khái niệm** thuật ngữ liên quan tới thông tin cá nhân được diễn giải theo những **cách khác nhau**, gồm: “thông tin cá nhân”, “bảo đảm an toàn thông tin cá nhân”; “thông tin riêng”, “thông tin riêng tư”, “thông tin số”; “thông tin cá nhân trên môi trường mạng”; “thông tin bí mật đời tư”; “thông tin về đời sống riêng tư”, “bí mật gia đình”, “quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư”; “cơ sở dữ liệu điện tử”; “thông tin của người tiêu dùng”. Riêng về khái niệm “thông tin cá nhân”, khái niệm này được coi là tương đồng và gần gũi nhất với khái niệm “dữ liệu cá nhân”. Cụm từ “thông tin cá nhân” xuất hiện ở hơn **300 văn bản** quy phạm pháp luật, nhưng chỉ có **07 văn bản pháp luật** có định nghĩa/diễn giải thế nào là thông tin cá nhân[[3]](#footnote-3). Số văn bản pháp luật còn lại chỉ đề cập đến thông tin cá nhân trong nội dung các quy định, không đưa ra giải thích hay dẫn chiếu giải thích đến văn bản pháp luật khác.

Điều này đặt ra khó khăn lớn đối với công tác xây dựng Nghị định quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong bảo đảm tính tương thích, đồng bộ với toàn bộ nội dung các văn bản pháp luật hiện có. Nguyên nhân là các văn bản này đang diễn giải việc bảo vệ thông tin cá nhân theo những cách khác nhau và không đồng bộ, tương thích. Phương án giải quyết là quy định các vấn đề mang tính nguyên tắc về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bãi bỏ các quy định tại các văn bản Nghị định, Thông tư khác nếu không đồng nhất với nguyên tắc về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Việc áp dụng quy định tại điều, khoản bị bãi bỏ được dẫn chiếu tới Nghị định bảo vệ dữ liệu cá nhân.

+ Hài hòa với thông lệ, quy định quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân

Bảo vệ dữ liệu cá nhân là vấn đề được các tổ chức và nhiều quốc gia trên thế giới quan tâm và đi trước nước ta trong thời gian khá dài, có nhiều kinh nghiệm pháp lý và thực tiễn triển khai thi hành để tiếp thu. Do hệ thống pháp luật, trình độ nhận thức, kinh tế, xã hội khác nhau nên việc tiếp thu cần bảo đảm yếu tố hài hòa, trên cơ sở phù hợp với thực tiễn của nước ta. Hầu hết các công ước, khuyến nghị và tiêu chuẩn khu vực về quyền riêng tư và bảo vệ thông tin và dữ liệu cá nhân đều tuân thủ Nguyên tắc bảo mật của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), bao gồm Công ước của Hội đồng châu Âu về bảo vệ cá nhân liên quan đến tự động xử lý thông tin và dữ liệu cá nhân (sau đây là Công ước 108), Hướng dẫn của Liên hợp quốc về các tệp thông tin và dữ liệu cá nhân được vi tính hóa, Khung bảo mật hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC), Các tiêu chuẩn quốc tế về quyền riêng tư và bảo vệ thông tin và dữ liệu cá nhân (Nghị quyết Madrid), Luật của Tổ chức các quốc gia Hoa Kỳ (OAS) về bảo vệ thông tin và dữ liệu cá nhân năm 2014, và gần đây là Quy định bảo vệ dữ liệu chung của EU (GDPR). Hiện nay, đã có hơn **80** quốc gia ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, nhiều văn bản có quy định áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam. Điều này đặt ra yêu cầu đối với Nghị định bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo đảm hài hòa với thông lệ quốc tế nhưng cũng phải tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thượng tôn pháp luật tại Việt Nam.

+ Phát triển kinh tế xã hội, tạo nền tảng pháp lý cho hoạt động kinh doanh có liên quan tới dữ liệu cá nhân

Nước ta là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển và ứng dụng Internet cao nhất thế giới. Số lượng người sử dụng Internet của Việt Nam đã đạt hơn 68.72 triệu người, tương đương 70.3% tổng dân số. Dữ liệu cá nhân của hơn 2/3 dân số nước ta đang được lưu trữ, đăng tải, chia sẻ và thu thập trên không gian mạng với nhiều hình thức và mức độ chi tiết khác nhau. Việc thu thập dữ liệu cá nhân được tích hợp sâu trong từng sản phẩm, dịch vụ và khó có thể nhận biết, xác thực đúng sai và bảo đảm mục đích sử dụng như thông báo. Yêu cầu bảo vệ được nâng cao từ góc độ cá nhân tới vấn đề chủ quyền, an ninh quốc gia.

Cơ sở hạ tầng không gian mạng phát triển nhanh và ngày càng hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành, nghề, dịch vụ kinh doanh có liên quan tới dữ liệu cá nhân phát triển. Nước ta đang đẩy mạnh xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới chính phủ số, nền kinh tế số với sự tham gia ngày càng sâu rộng của các lĩnh vực hành chính, y tế, hình sự, hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, thương mại điện tử, giáo dục, tài chính, ngân hàng, thuế… Công nghệ thông tin, truyền thông, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật, điện toán đám mây, dữ liệu lớn, dữ liệu nhanh… được ứng dụng sâu rộng, tạo ra những giá trị to lớn xã hội. Dữ liệu cá nhân từ vị trí chưa thực sự quan trọng, trở thành nguyên liệu chính cho hoạt động của các ngành, nghề, dịch vụ nêu trên và ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong tổng thể lĩnh vực tạo ra giá trị lợi nhuận cao trong nền kinh tế quốc dân. Điều này đặt ra cho Chính phủ bài toán phải quản lý hiệu quả, tương đồng giữa sử dụng và bảo vệ dữ liệu cá nhân, ứng phó, hạn chế nguy cơ, xử lý vi phạm để giữ vững sự phát triển và giá trị do dữ liệu cá nhân tạo ra.

+ Dữ liệu cá nhân đang bị mua bán, lộ, mất tràn lan, nhiều hành vi vi phạm pháp luật thiếu quy định xử lý

Tình trạng lộ dữ liệu cá nhân diễn ra phổ biến trên không gian mạng. Người sử dụng chưa có ý thức bảo vệ dữ liệu cá nhân, đăng tải công khai hoặc lộ trong quá trình chuyển giao, lưu trữ, trao đổi phục vụ hoạt động kinh doanh hoặc do biện pháp bảo vệ không tương xứng dẫn tới bị chiếm đoạt và đăng tải công khai[[4]](#footnote-4).

Tình trạng mua bán dữ liệu cá nhân hiện đang diễn ra phổ biến, công khai, với các dữ liệu thô[[5]](#footnote-5) và dữ liệu cá nhân đã qua xử lý[[6]](#footnote-6), nhiều hành vi chưa được xử lý vì thiếu quy định của pháp luật. Các doanh nghiệp, công ty kinh doanh dịch vụ có thu thập dữ liệu cá nhân của khách hàng, cho phép các đối tác thứ ba tiếp cận thông tin dữ liệu cá nhân nhưng không có yêu cầu, quy định chặt chẽ, để đối tác thứ ba chuyển giao, buôn bán cho các đối tác khác. Các doanh nghiệp chủ động thu thập thông tin cá nhân của khách hàng, hình thành kho dữ liệu cá nhân, phân tích, xử lý các loại dữ liệu đó để tiến hành kinh doanh, buôn bán. Việc buôn bán dữ liệu cá nhân được tiến hành có hệ thống, có tổ chức, cam kết “bảo hành” và có khả năng cập nhật dữ liệu, trích xuất dữ liệu theo yêu cầu người mua. Nhiều dữ liệu bị rao bán công khai, trong thời gian dài, với số lượng lớn trên không gian mạng. Việc mua bán được tiến hành qua website, tài khoản, trang, nhóm trên mạng xã hội[[7]](#footnote-7), diễn đàn tin tặc[[8]](#footnote-8). Việc thanh toán được thực hiện thông qua tài khoản ngân hàng, nhiều giao dịch ghi rõ nội dung mua bán dữ liệu.

Việc mua bán dữ liệu cá nhân không chỉ diễn ra đơn lẻ, giữa cá nhân với cá nhân, mà còn có sự tham gia của các công ty, tổ chức, doanh nghiệp. Một số công ty được thành lập mới, đầu tư xây dựng, vận hành các hệ thống kỹ thuật chuyên thu thập trái phép dữ liệu cá nhân để kinh doanh thu lợi nhuận; xây dựng các phần mềm chuyên thu thập thông tin cá nhân, cài ẩn trong các trang mạng để thu thập thông tin tự động, phân tích thành tệp dữ liệu cá nhân có giá trị; tán phát mã độc có chức năng thu thập dữ liệu cá nhân trên môi trường mạng (máy tính và thiết bị di động); tổ chức tấn công, xâm nhập hệ thống máy tính của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để chiếm đoạt dữ liệu cá nhân. Chỉ trong 02 năm từ năm 2019 đến năm 2020, Bộ Công an phát hiện hàng trămcá nhân, tổ chức liên quan bán dữ liệu cá nhân. Một số đường dây chiếm đoạt, mua bán dữ liệu quy mô lớn tại Việt Nam đã bị phát hiện, đấu tranh, xử lý. Số lượng dữ liệu cá nhân bị thu thập, mua bán trái phép phát hiện được lên tới gần **1.300GB**, trong đó có nhiều dữ liệu cá nhân nội bộ, nhạy cảm[[9]](#footnote-9).

Pháp luật bảo vệ dữ liệu cá nhân nước ta đã có một số quy định về chế tài xử phạt với những hành vi vi phạm bảo vệ thông tin cá nhân, **chưa** có quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân. *Về chế tài hình sự*: Chưa có chế tài hình sự về dữ liệu cá nhân. Vi phạm các quy định về thông tin cá nhân có thể bị xử phạt hình sự theo 02 tội danh tại Điều 159 và Điều 288[[10]](#footnote-10), với án tù giam cao nhất là 07 năm theo quy định của Bộ Luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Hầu hết các vụ việc buôn bán dữ liệu cá nhân đang được hoàn thiện theo hướng chứng minh 02 tội danh này. Tuy nhiên, do chưa quy định cụ thể về các yếu tố cấu thành trong hoạt động mua bán dữ liệu cá nhân, nhất là hoạt động có sự trung gian qua nhiều cá nhân, tổ chức nên khó chứng minh tội phạm. *Về chế tài dân sự*: Chưa có chế tài dân sự về dữ liệu cá nhân. Quyền bảo vệ thông tin cá nhân là một quyền dân sự, được quy định trong Bộ luật Dân sự[[11]](#footnote-11). *Về chế tài hành chính*: Chưa có chế tài hành chính về dữ liệu cá nhân. Các hành vi vi phạm, xâm hại đến thông tin cá nhân đã có nhưng nằm rải rác ở nhiều văn bản khác nhau[[12]](#footnote-12).

Với thực trạng buôn bán, xử lý dữ liệu cá nhân tràn lan như hiện nay, việc không có chế tài xử lý hoặc chế tài xử lý không đủ mạnh, không đủ sức răn đe sẽ không giải quyết được tình hình. Để đồng bộ, thống nhất và bảo đảm quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, một số nội dung mang tính căn bản cho công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân không quy định tại Nghị định này, mà đề xuất bổ sung vào Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng. Ngày 01/10/2020, Chính phủ đã có báo cáo số 442/BC-CP trình Quốc hội về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước, đưa ra phương án giải quyết thực trạng trên là tiếp tục xây dựng Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng, bổ sung các vấn đề liên quan tới dữ liệu cá nhân vào Nghị định này (*mục 9.2.3*).

+ Nâng cao nhận thức, ý thức về xử lý dữ liệu cá nhân hiện nay

Nhận thức về bảo vệ thông tin cá nhân còn hạn chế, chưa phù hợp với tình hình thực tế, là nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng lộ, lọt, chiếm đoạt thông tin cá nhân, buôn bán dữ liệu cá nhân. Nhiều dữ liệu cá nhân nhạy cảm, quan trọng, như: sinh trắc học, tình trạng sức khỏe, tài chính, gia đình… được đăng tải công khai, trở thành nguồn để các phần mềm thu thập dữ liệu. Nhận thức của một số cán bộ, công chức, viên chức về cung cấp, quản lý hồ sơ cá nhân, dữ liệu cá nhân chưa đầy đủ, dẫn đến việc chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện nhiệm vụ lưu trữ ở một cơ quan, đơn vị chưa được quan tâm chú trọng đúng mức. Có sự mất cân bằng về tính hai mặt của công nghệ thông tin, tâm lý sẵn sàng đánh đổi thông tin đời tư, thông tin cá nhân để lấy sự tiện ích về mặt công nghệ. Nhận thức, ý thức về bảo vệ dữ liệu cá nhân thấp không chỉ ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của chủ thể dữ liệu, mà còn tác động trực tiếp tới an ninh, chủ quyền quốc gia. Về lâu dài, không thể dự báo trước với những dữ liệu cá nhân được công khai sẽ tác động, ảnh hưởng thế nào đến chủ thể dữ liệu khi khả năng khai thác, phân tích, xử lý dữ liệu cá nhân ngày càng phát triển.

Như vậy:

(1) Việc ban hành Nghị định quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân là hết sức cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ quyền dữ liệu cá nhân; ngăn chặn các hành vi xâm phạm dữ liệu cá nhân, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của cá nhân, tổ chức; nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, mà trước hết là của Bên xử lý dữ liệu đối với việc xử lý dữ liệu cá nhân. Đồng thời, Nghị định là tiền đề quan trọng để triển khai, đúc rút và nghiên cứu, xây dựng thành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

(2) Nghị định có một số nội dung thuộc tầm luật. Theo quy định của khoản 3 Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015: “*Vấn đề cần thiết thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh, tế, quản lý xã hội. Trước khi ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội*”.

- Mục đích ban hành

+ Cụ thể hóa tinh thần của Hiến pháp năm 2013, thể chế chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công nhận, tôn trọng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân và bảo vệ Tổ quốc.

+ Phù hợp với các quy định của pháp luật, rà soát, tạo nền tảng để xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

+ Phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm an ninh trật tự và công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân của nước ta hiện nay.

+ Hài hòa với quy định, pháp luật, kinh nghiệm của thế giới.

+ Xác định lộ trình phù hợp thực hiện công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định bao gồm 44 Điều, chia thành 04 chương; cụ thể:

Chương I. Những Quy định chung, gồm 08 điều (Điều 1 tới Điều 8), quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân; xử lý vi phạm quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân; quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân; áp dụng Nghị định bảo vệ dữ liệu cá nhân, các luật liên quan và Điều ước quốc tế; hợp tác quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân; hành vi bị nghiêm cấm.

Chương II. Xử lý dữ liệu cá nhân, gồm 04 mục, 20 điều (từ Điều 9 đến Điều 31), gồm: Mục 1 quy định về quyền và nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu. Mục 2 quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân. Mục 3 quy định về đánh giá tác động và chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài. Mục 4 quy định về biện pháp, điều kiện bảo đảm bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Chương III. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gồm 11 điều (từ Điều 32 đến Điều 42), quy định về: Trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Khoa học và Công nghệ, Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Xử lý dữ liệu, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu, Bên thứ Ba, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (từ Điều 43 đến Điều 44), quy định về: Hiệu lực thi hành; Trách nhiệm thi hành.

**3. Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

Nghị định số 22/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ  
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan và phần Bảo vệ quyền trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan tại Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 07/2022/QH15 được Quốc hội Khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ ba ngày 16/6/2022 và sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2023. Thực hiện Quyết định số 917/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 3; ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Phạm Bình Minh tại Công văn số 8232/VPCP-KGVX ngày 07/12/2022 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan, cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn nhưng phải đảm bảo lấy ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định bao gồm các nội dung quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan, nội dung quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan và nội dung về bảo vệ, thực thi quyền tác giả, quyền liên quan (biện pháp thi hành), thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tìm hiểu và thực hiện quy định pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan tại một văn bản quy định chi tiết và biện pháp thi hành mà không phải tìm kiếm tại các văn bản khác. Như vậy, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan theo trình tự thủ tục rút gọn là cần thiết, đảm bảo hiệu lực thi hành cùng thời điểm có hiệu lực thi hành của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022.

**c) Nội dung chủ yếu:**

*- Chương I - Quy định chung*

Gồm các Điều từ 1 đến 5 của Nghị định, được chuyển từ các Điều từ 1 đến 5 của Nghị định số 22/2018/NĐ-CP, phù hợp Luật Sở hữu trí tuệ, phù hợp với ý kiến chỉ đạo nêu tại Công văn số 8232/VPCP-KGVX. Tại Chương I có sửa đổi, bổ sung một số quy định về chính sách của Nhà nước và quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan đảm bảo phù hợp với các nội dung vừa được sửa đổi, bổ sung tại Điều 8, 26, 33, 42 và Điều 56 của Luật Sở hữu trí tuệ, chủ trương của Đảng, Nhà nước.

*- Chương II. Quyền tác giả, quyền liên quan*

Gồm các điều từ 6 đến 24 của Nghị định, trong đó: các điều 6, 8 đến 15, 17 đến 20, 22, 24 được chuyển từ các điều từ 7 đến 21, 24, 25, 27, 28, 29, 33 của Nghị định số 22/2018/NĐ-CP và quy định chi tiết các điều 14, 24, 42, 43 của Luật Sở hữu trí tuệ; các điều 16, 23 được bổ sung để quy định chi tiết các điều 24, 42 của Luật Sở hữu trí tuệ; các điều 7, 21 được bổ sung để hướng dẫn thi hành về quyền tác giả, quyền liên quan, đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Nội dung cơ bản của Chương II như sau:

+ Sửa đổi, bổ sung, gộp quy định về các loại hình tác phẩm tại Nghị định số 22/2018/NĐ-CP thành một điều về các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả (Điều 6 của Nghị định);

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về: tác phẩm phái sinh, đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả, quyền tác giả đối với một số loại hình tác phẩm như điện ảnh và chương trình máy tính, quyền của đồng tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, các quyền nhân thân và quyền tài sản thuộc quyền tác giả cũng như quyền của người biểu diễn, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan; sử dụng đối với các loại hình mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan, bao gồm cả trình tự, thủ tục đề nghị chấp thuận việc sử dụng. Giữ nguyên quy định về quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian, chủ sở hữu quyền tác giả.

*- Chương III. Giới hạn, ngoại lệ quyền tác giả, quyền liên quan*

Gồm các điều từ 25 đến 37 của Nghị định để quy định chi tiết các điều 25,  
25a, 26, 32, 33, 44a của Luật Sở hữu trí tuệ, trong đó: các điều 28, 32, 33, 34 được chuyển từ các điều từ 23, 30, 31, 32 của Nghị định số 22/2018/NĐ-CP; các điều từ 25 đến 27, 29 đến 31, 35 đến 37 được bổ sung.

Nội dung cơ bản của Chương III như sau:

+ Quy định chi tiết các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả, bao gồm: sao chép hợp lý một phần tác phẩm bằng thiết bị sao chép, trong đó quy định về tỷ lệ phần trăm được coi là sao chép hợp lý; sử dụng hợp lý tác phẩm; trích dẫn hợp lý tác phẩm; sử dụng tác phẩm trong hoạt động công vụ của cơ quan nhà nước; sử dụng tác phẩm trong hoạt động thư viện không nhằm mục đích thương mại, ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả dành cho người khuyết tật;

+ Quy định chi tiết các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền liên quan, bao gồm: sao chép hợp lý một phần cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; trích dẫn hợp lý cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; bản sao tạm thời;

+ Quy định chi tiết các trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan: sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố và trả tiền bản quyền trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan; khai thác, sử dụng quyền dịch các tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, quyền sao chép các tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại theo Phụ lục Công ước Berne.

Trong đó, khoản 1 Điều 34 của Nghị định đã liệt kê cụ thể các hoạt động  
kinh doanh, thương mại được hưởng giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên  
quan: bổ sung các hoạt động kinh doanh, thương mại có bản chất tương tự và bỏ  
hoạt động trên môi trường kỹ thuật số so với quy định tại khoản 3 Điều 32 của  
Nghị định số 22/2018/NĐ-CP. Như vậy, quyền độc quyền truyền đạt tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đến công chúng của chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường kỹ thuật số, Internet không bị giới hạn. Quy định này phù hợp với thông lệ quốc tế.

Về trả tiền bản quyền trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn  
quyền liên quan, Nghị định quy định Phụ lục I và Phụ lục II về biểu mức tiền bản quyền để đảm bảo Chính phủ quy định chi tiết Điều 26 và Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ, trên cơ sở mức chi trả tiền bản quyền thực tiễn hiện nay và tham khảo pháp luật một số quốc gia.

*- Chương IV. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan*

Gồm các điều từ 38 đến 44 của Nghị định để quy định chi tiết điều 49, 55 của Luật Sở hữu trí tuệ, trong đó: các điều 38, 44 được chuyển từ các điều 34, 38, 41 của Nghị định số 22/2018/NĐ-CP; các điều 39 đến 43 được bổ sung.

Nội dung cơ bản của Chương IV như sau:

Sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết một số nội dung về nộp hồ sơ, điều kiện, thủ tục cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan; yêu cầu đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng trong hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan; hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã được cấp, đảm bảo kỹ thuật trình bày văn bản về thủ tục hành chính.

*- Chương V. Tổ chức đại diện tập thể, tổ chức tư vấn dịch vụ quyền tác*  
*giả, quyền liên quan*

Gồm các điều từ 45 đến 55 của Nghị định, trong đó: các điều từ 45, khoản 1 Điều 46, 50, khoản 2 Điều 53, 54, khoản 1 Điều 55 được chuyển từ các điều 42, 43, 45 đến 48 của Nghị định số 22/2018/NĐ-CP và quy định chi tiết Điều 56 của Luật Sở hữu trí tuệ; các khoản 2, 3, 4 Điều 46, các điều 47, 48, 49, 51, 52, khoản 1, 3 Điều 53 được bổ sung để quy định chi tiết Điều 56 của Luật Sở hữu trí tuệ; khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 55 được bổ sung để hướng dẫn thi hành về tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan, đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Nội dung cơ bản của Chương V như sau:

Sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết một số nội dung về: biểu mức tiền bản quyền do tổ chức xây dựng; trình tự thủ tục phê duyệt biểu mức tiền bản quyền; thu và phân chia tiền bản quyền; xử lý trong trường hợp không tìm thấy hoặc không liên lạc được với người đã ủy quyền; khai thác, sử dụng bản ghi âm, ghi hình; cơ cấu tổ chức và hội viên của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan; công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý, điều hành của tổ chức; thực hiện chế độ báo cáo. Quy định về điều kiện tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tácgiả, quyền liên quan, ghi nhận và xóa tên tổ chức, tương ứng với quy định về thủ tục đối với tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

*- Chương VI. Bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan*

Gồm các điều từ 56 đến 114 của Nghị định để quy định chi tiết các điều  
198b, 201, 214, 216 của Luật Sở hữu trí tuệ và quy định biện pháp thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan.

Trong đó: Điều 56 được chuyển từ Điều 49 của Nghị định số 22/2018/NĐ-CP; các điều 57, 58, 64 đến 69, 71 đến 88, 90 đến 95, 103 đến 106, 108 được chuyển từ các điều từ 4 đến 7, 15 đến 32, 34 đến 44, 46 đến 51 của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung nội dung quyền tác giả, quyền liên quan; các điều từ 96 đến 102, 107, 109 được chuyển từ Thông tư số 15/2012/TTBVHTTDL; các điều còn lại được bổ sung mới.

Các nội dung này phù hợp với Quyết định số 917/QĐ-TTg, ý kiến chỉ đạo  
nêu tại Công văn số 8232/VPCP- và trên cơ sở thống nhất phạm vi điều chỉnh của Nghị định, bảo đảm không chồng chéo giữa các nội dung quản lý nhà nước thuộc chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền giao 02 Bộ: Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Khoa học và Công nghệ.

Nội dung cơ bản của Chương VI như sau:

Sửa đổi, bổ sung, chỉnh lý kỹ thuật các quy định về: tự bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan, tranh chấp và xác định hành vi xâm phạm về quyền tác giả, quyền liên quan, xác định thiệt hại, yêu cầu và giải quyết yêu cầu xử lýxâm phạm, kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan, giám định quyền tác giả, quyền liên quan, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian.

Về quy định doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian có trách nhiệm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số theo yêu cầu từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền và từ chủ thể quyền tác giả, chủ thể quyền liên quan tại Nghị định, có quan điểm cho rằng không nên trao quyền yêu cầu cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan vì sẽ tạo gánh nặng và thêm trách nhiệm cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian.

Qua nghiên cứu, cơ quan chủ trì soạn thảo cho rằng việc giữ quy định này là cần thiết bởi các lý do sau: (1) Đảm bảo thực hiện đầy đủ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 198b Luật Sở hữu trí tuệ và cam kết tại Điều 12.55 Hiệp định EVFTA; (2) Phù hợp thông lệ quốc tế, pháp luật một số quốc gia như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan.v.v…; (3) Tạo ra cơ chế hữu hiệu, chủ động, nhanh chóng để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan trên không gian mạng vì chỉ có chủ thể quyền mới có khả năng quản lý và cung cấp đầy đủ thông tin và tài liệu chứng cứ, chứng minh về các đối tượng bảo hộ thuộc quyền sở hữu của mình; (4) Thúc đẩy các bên liên quan thực hiện các hoạt động về quyền tác giả, quyền liên quan bằng biện pháp dân sự; giảm gánh nặng cho cơ quan thực thi pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet.

- Chương VII. Điều khoản thi hành

Gồm các điều 115, 116 của Nghị định (Hiệu lực thi hành, Trách nhiệm thi hành).

**4. Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 6 năm 2023.

Quy định chuyển tiếp:

“*2. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã được cấp xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương có trách nhiệm đáp ứng điều kiện đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo quy định của Nghị định này.*

*3. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật được tiếp tục hoạt động cho đến hết thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận. Tại thời điểm thực hiện việc gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm đáp ứng các điều kiện đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp quy định tại Điều 7 Nghị định này.*”

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 40/2018/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp thay thế cho Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2014. Nghị định 40/2018/NĐ-CP ra đời với các quy định siết chặt hơn về điều kiện kinh doanh, hoạt động bán hàng đa cấp đối với người tham gia, các doanh nghiệp và công tác quản lý nhà nước trong hoạt động bán hàng đa cấp. Nghị định 40/2018/NĐ-CP điều chỉnh tương đối đầy đủ, toàn diện về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, tạo hành lang pháp lý rõ ràng cho các doanh nghiệp hoạt động minh bạch, sàng lọc những doanh nghiệp bán hàng đa cấp hoạt động bất chính, qua đó góp phần tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, giảm khả năng gây hậu quả về kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, Nghị định 40/2018/NĐ-CP cũng đã bộc lộ một số vấn đề vướng mắc, bất cập ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi, hiệu quả quản lý hoạt động bán hàng đa cấp như quy định về điều kiện đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, quy định về đại diện của doanh nghiệp bán hàng đa cấp tại địa phương, quy định về thông báo hội nghị, hội thảo, đào tạo trước khi thực hiện, quy định về điều kiện sử dụng tiền ký quỹ, quy định về cách thức thực hiện một số thủ tục hành chính…

Do đó, Chính phủ ban hành Nghị định 18/2023/NĐ-CP nhằm tiếp tục tạo hành lang pháp lý quản lý hiệu quả hoạt động bán hàng đa cấp, sửa đổi, hoàn thiện các quy định nhằm tạo thuận lợi cho các cơ quan quản lý cũng như doanh nghiệp trong quá trình thực thi và tuân thủ các quy định về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp.

**c) Nội dung chủ yếu:**

Nghị định 18/2023/NĐ-CP có 03 Điều:

(i) Điều 1 sửa đổi một số điều khoản tại Nghị định số 40/2018/NĐ-CP, trong đó có các nội dung đáng lưu ý như sau:

*Thứ nhất,* Nghị định quy định doanh nghiệp bán hàng đa cấp phải đảm bảo tối thiểu 20% doanh thu bán hàng đa cấp trong một năm tài chính là doanh thu từ khách hàng không phải là người tham gia bán hàng đa cấp. Quy định này nhằm thúc đẩy hoạt động bán hàng đa cấp phát triển đúng bản chất của hoạt động phân phối bán lẻ hàng hóa, đưa hàng hóa đến tay người tiêu dùng thay vì chỉ tiêu dùng trong nội bộ hệ thống người tham gia.

*Thứ hai,* Nghị định bổ sung quy định nhằm nâng cao điều kiện đối với đầu mối liên hệ của doanh nghiệp tại địa phương. Theo đó, trường hợp doanh nghiệp không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hay địa điểm kinh doanh tại địa phương thì phải cử đầu mối liên hệ tại địa phương, và đầu mối này phải được đào tạo, trải qua kỳ kiểm tra kiến thức và được Bộ Công Thương cấp xác nhận kiến thức mới có thể làm đầu mối cho doanh nghiệp. Quy định này nhằm khắc phục tình trạng doanh nghiệp cử đầu mối mang tính chất đối phó, không có hiểu biết pháp luật hay hiểu biết về hoạt động của doanh nghiệp tại địa phương, gây khó khăn cho công tác quản lý trên địa bàn.

*Thứ ba,* trên cơ sở hoạt động bán hàng đa cấp thuộc ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, Nghị định 18/2023/NĐ-CP đã bổ sung điều kiện đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp đối với tổ chức đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp là doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là chủ sở hữu hoặc thành viên hoặc cổ đông. Theo đó, trong trường hợp này, tất cả các nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đó phải có thời gian hoạt động bán hàng đa cấp trong thực tế tối thiểu là 03 năm liên tục ở một nước, vùng lãnh thổ trên thế giới. Điều kiện này nhằm giúp sàng lọc các nhà đầu tư nước ngoài có kinh nghiệm hoạt động bán hàng đa cấp trước khi vào thị trường Việt Nam, giúp giảm nguy cơ lừa đảo trên quy mô lớn.

Bên cạnh đó, hoạt động bán hàng đa cấp cũng thuộc phạm vi hoạt động phân phối bán lẻ nên các doanh nghiệp có cổ đông hay chủ sở hữu là nhà đầu tư nước ngoài cũng sẽ phải tuân thủ quy định về giấy phép kinh doanh tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP quy định chi tiết [Luật thương mại](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-Thuong-mai-2005-36-2005-QH11-2633.aspx) và [Luật Quản lý ngoại thương](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-Quan-ly-ngoai-thuong-2017-322219.aspx) về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

*Thứ tư,* thay đổi quy định về thông báo hội nghị, hội thảo, đào tạo trong hoạt động bán hàng đa cấp. Theo đó, hội nghị, hội thảo, đào tạo tổ chức dưới hình thức trực tuyến cũng phải thông báo đến Sở Công Thương trước khi thực hiện. Quy định này nhằm khắc phục tình trạng tổ chức các hoạt động trực tuyến để né tránh sự kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng đối với hoạt động bán hàng đa cấp.

*Thứ năm,* sửa đổi quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện một số thủ tục hành chính theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, giảm các thủ tục không cần thiết, giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Nghị định cũng sửa đổi một số quy định khác nhằm nâng cao tính khả thi, hiệu quả của cơ chế quản lý hoạt động bán hàng đa cấp như điều kiện đối với người tham gia bán hàng đa cấp tại Việt Nam, quy định về các loại hội nghị, hội thảo, đào tạo thuộc phạm vi thông báo trước khi thực hiện, nội dung về phạm vi áp dụng kế hoạch trả thưởng tại Việt Nam, quy định rõ nội dung và cơ chế sử dụng khoản tiền ký quỹ...

(ii) Điều 2 quy định trách nhiệm thi hành:

“*1. Bộ trưởng Bộ Công Thương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.*

*2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.*”

(iii) Điều 3 quy định hiệu lực thi hành (như tại mục 2 nêu trên).

**5. Nghị định số 19/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/4/2023, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định.

- Quy định về mức giá trị giao dịch tại điểm b khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 6 Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

Trong thời gian điểm b khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 6 Nghị định này chưa có hiệu lực thi hành, đối tượng báo cáo tiếp tục thực hiện quy định về mức giá trị giao dịch tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 3 Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền đến ngày 30 tháng 11 năm 2023.

- Kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành, các Nghị định sau hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền, trừ quy định về mức giá trị giao dịch tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 3 hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2023;

b) Nghị định số 87/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:** Luật PCRT năm 2022 được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 15/11/2022 (Luật số 14/2022/QH15) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/03/2022 thay thế cho Luật PCRT năm 2012. Theo đó, Chính phủ được giao hướng dẫn một số điều của Luật PCRT năm 2022, bao gồm 08 nội dung: nguyên tắc, tiêu chí, phương pháp đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền (Khoản 3 Điều 7); nhận biết khách hàng (Khoản 4 Điều 9); chủ sở hữu hưởng lợi (Khoản 2 Điều 10); giao dịch có giá trị lớn bất thường hoặc phức tạp (điểm a Khoản 1 Điều 20); trách nhiệm cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo (Khoản 1 Điều 39); thu thập, xử lý và phân tích thông tin PCRT (Khoản 3 Điều 41); trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin PCRT với cơ quan có thẩm quyền trong nước (Khoản 4 Điều 42); áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch (Khoản 5 Điều 44).

**c) Nội dung chủ yếu:**

Nghị định được bố cục gồm 4 chương, 14 Điều. Theo đó, Nghị định tập trung quy định chi tiết về nguyên tắc, tiêu chí, phương pháp đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền; nhận biết khách hàng; tiêu chí xác định chủ sở hữu hưởng lợi; giao dịch có giá trị lớn bất thường hoặc phức tạp; cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo; thu thập, xử lý và phân tích thông tin phòng, chống rửa tiền; trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin phòng, chống rửa tiền với cơ quan có thẩm quyền trong nước; căn cứ để nghi ngờ hoặc phát hiện các bên liên quan đến giao dịch thuộc Danh sách đen và cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận báo cáo trì hoãn giao dịch. Cụ thể:

- Chương I. Những Quy định chung, gồm 2 điều (từ Điều 1 và Điều 2) quy định về: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng.

- Chương II. Đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền (hướng dẫn Điều 7 Luật PCRT 2022), gồm 3 điều (từ Điều 3 đến Điều 5) quy định về: nguyên tắc, tiêu chí và phương pháp đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền.

- Chương III. Biện pháp phòng, chống rửa tiền gồm 3 mục, 7 điều (từ Điều 6 đến Điều 12), cụ thể như sau:

+ Mục 1. Nhận biết khách hàng, tiêu chí xác định chủ sở hữu hưởng lợi, tiếp nhận thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo, gồm 4 điều:

Điều 6. Nhận biết khách hàng (hướng dẫn Điều 9 Luật PCRT 2022): Quy định chi tiết các trường hợp mà các đối tượng báo cáo phải nhận biết khách hàng.

Điều 7. Tiêu chí xác định chủ sở hữu hưởng lợi (hướng dẫn Điều 10 Luật PCRT 2022): Quy định các tiêu chí mà các đối tượng báo cáo xác định chủ sở hữu hưởng lợi của khách hàng.

Điều 8. Giao dịch có giá trị lớn bất thường hoặc phức tạp (hướng dẫn Điều 20 Luật PCRT 2022): Quy định chi tiết các giao dịch có giá trị lớn bất thường hoặc phức tạp.

Điều 9. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo (hướng dẫn Điều 39 Luật PCRT 2022): Quy định chi tiết các nội dung liên quan đến trách nhiệm cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo của các đối tượng báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Mục 2 Thu thập, xử lý, phân tích, trao đổi, cung cấp và chuyển giao thông tin về phòng, chống rửa tiền, gồm 2 điều:

Điều 10. Thu thập, xử lý và phân tích thông tin phòng, chống rửa tiền (hướng dẫn Điều 41 Luật PCRT 2022): Quy định chi tiết về trách nhiệm của NHNN trong việc xử lý, phân tích thông tin, báo cáo nhận được.

Điều 11. Trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin phòng, chống rửa tiền với cơ quan có thẩm quyền trong nước (hướng dẫn Điều 42 Luật PCRT 2022): quy định các cơ sở để nghi ngờ giao dịch nêu trong thông tin, báo cáo liên quan đến rửa tiền, tài trợ cho khủng bố, tài trợ bổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; trách nhiệm của các cơ quan điều tra có thẩm quyền trong việc phân loại, giải quyết theo quy định của pháp luật; trách nhiệm của Cơ quan có thẩm quyền.

+ Mục 3. Áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch

Điều 12. Áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch (hướng dẫn Điều 44 Luật PCRT 2022): quy định chi tiết các căn cứ để nghi ngờ hoặc phát hiện các bên liên quan tới giao dịch thuộc Danh sách đen, trách nhiệm của đối tượng báo cáo trong việc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền khi áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch; trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền.

- Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 2 điều (Điều 13 và Điều 14) quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

**6. Quyết định số 08/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 04 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước**

**a) Hiệu lực thi hành:** Quyết định số 08/2023/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2023.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết

Ngày 17/10/2000, Ban Chấp hành Trung ương đã ra Chỉ thị số 58-CT/TW về “Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, tiếp theo đó là công văn số 104-CV/TW ngày 12/11/2002 về tổ chức thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW và Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng giai đoạn 2001-2005, trong đó giao Bộ Bưu chính, Viễn thông trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án triển khai xây dựng mạng truyền số liệu chuyên dùng tốc độ cao, dung lượng lớn, công nghệ hiện đại. Trên cơ sở tờ trình của Bộ Bưu chính, Viễn thông, ngày 19/02/2004, tại công văn số 228/CP-CN của Chính phủ về việc xây dựng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước, Chính phủ giao cho Cục Bưu điện Trung ương trực tiếp xây dựng và quản lý vận hành mạng này.

Sau hơn 18 năm thiết lập và hoạt động, mạng truyền số liệu chuyên dùng  
phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước (sau đây gọi là mạng truyền số liệu chuyên dùng) đã phát huy được hiệu quả, là hạ tầng truyền tải nhiều bài toán, ứng dụng. Sau hơn 18 năm thiết lập và hoạt động, mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước (sau đây gọi là mạng truyền số liệu chuyên dùng) đã phát huy được hiệu quả, là hạ tầng truyền tải nhiều bài toán, ứng dụng phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Đảng, Nhà nước, trong đó có những thông tin khẩn cấp, cơ mật, góp phần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử...

Để bảo đảm hoạt động của mạng, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành các văn bản hướng dẫn về mạng truyền số liệu chuyên dùng, cụ thể gồm:

- Thông tư số 23/2011/TT-BTTTT ngày 11/8/2011 quy định về việc quản lý, vận hành, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước, được thay thế bởi Thông tư số 27/2017/TTBTTTT ngày 20/10/2017 quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước và được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT ngày 05/11/2019.

- Thông tư số 06/2010/TT-BTTTT ngày 11/02/2010 về việc ban hành giá  
cước sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng và Nhà nước, được thay thế bởi Thông tư số 43/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 quy định mức giá cước tối đa dịch vụ trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

Các quy định hiện hành về cơ bản đã tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của  
mạng, tuy nhiên trước những yêu cầu mới về nhiệm vụ, vai trò được cụ thể hóa  
trong Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm  
2030 (Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020) và Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030 (Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021), mạng được định hướng là thành phần căn bản của hạ tầng Chính phủ số, phạm vi mở rộng đến 04 cấp hành chính, thống nhất, vận hành tập trung, vì vậy, cần nâng cấp các văn bản hiện hành, ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để mạng truyền số liệu chuyên dùng có đầy đủ cơ sở pháp lý, có hiệu lực đúng thẩm quyền.

Mạng truyền số liệu chuyên dùng do Nhà nước đầu tư để cung cấp dịch vụ  
cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng. Căn cứ quy định tại khoản 12 Điều 3, khoản 3 điều 24 Luật Viễn thông, mạng đáp ứng các tiêu chí là mạng viễn thông dùng riêng, các quy định về hoạt động của mạng thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Với những nội dung nêu trên, việc xây dựng và ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng là cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Cụ thể hóa khoản 3 Điều 24 Luật Viễn thông: Thủ tướng Chính phủ quy  
định chi tiết việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước. Mạng truyền số liệu chuyên dùng đáp ứng các tiêu chí là mạng viễn thông dùng riêng, các quy định về hoạt động của mạng thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

+ Việc xây dựng Quyết định nhằm bảo đảm hoạt động của mạng truyền số  
liệu chuyên dùng thống nhất, ổn định, an toàn, bảo mật, được giám sát, kiểm soát tập trung, kết nối các cơ quan Đảng, Nhà nước từ trung ương đến cấp xã, là hạ tầng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, là cơ sở để nâng cấp, hiện đại hóa mạng lưới.

+ Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính khả thi của Quyết định; đồng thời đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các quy định của Quyết định với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

**c) Nội dung chủ yếu:**

- Về phạm vi: Quyết định quy định phạm vi kết nối các cơ quan Đảng, Nhà nước từ trung ương đến cấp xã, đúng với phạm vi, quy mô của mạng hiện nay.

- Về đối tượng sử dụng: các cơ quan Đảng, Nhà nước ở trung ương và địa  
phương như hiện nay.

Đối với việc sử dụng dịch vụ công của người dân, doanh nghiệp kết nối tới Cổng dịch vụ công của bộ, ngành, địa phương được thực hiện thông qua mạng Internet hoặc môi trường mạng khác; sau đó từ Cổng Dịch vụ công sẽ kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng để đồng bộ và chia sẻ dữ liệu chuyên ngành giữa các cơ quan nhà nước với nhau, giúp tối đa hóa dữ liệu, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân và doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả trong quản lý điều hành các cấp, tạo tiền đề thúc đẩy cho quá trình chuyển đổi số quốc gia nhanh chóng, hiệu quả.

- Quyết định quy định về tổ chức, quản lý, vận hành; kết nối; an toàn thông tin; chất lượng bảo đảm mạng thống nhất, ổn định, an toàn bảo mật, thông suốt, kết nối 4 cấp hành chính từ trung ương đến cấp xã.

- Về bảo đảm an toàn thông tin:

+ Mạng Truyền số liệu chuyên dùng được phê duyệt là hệ thống thông tin cấp độ 5 (hệ thống thông tin quan trọng quốc gia) theo quy định tại điểm đ Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và Quyết định số 632/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

**7. Quyết định số 09/2023/QĐ-TTg ngày 12 tháng 04 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, cấp và quản lý thẻ đi lại doanh nhân APEC**

**a) Hiệu lực thi hành:** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 7 năm 2023.

Quyết định này thay thế Quyết định số [45/2006/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Quyet-dinh-45-2006-QD-TTg-Quy-che-cap-quan-ly-the-di-lai-cua-doanh-nhan-APEC-9405.aspx)ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC, Quyết định số 54/2015/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC ban hành kèm theo Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành

Ngày 09/9/2005, Việt Nam chính thức tham gia Chương trình thẻ đi lại doanh nhân APEC. Trên cơ sở đó, ngày 28/02/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg về việc ban hành Quy chế cấp và quản lý thẻ đi lại doanh nhân APEC, được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 54/2015/QĐ-TTg ngày 29/10/2015.

Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg và Quyết định số 54/2015/QĐ-TTg là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc cấp thẻ ABTC, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nhân trong việc đi lại với các nước và vùng lãnh thổ thành viên APEC nhằm mục đích tham gia các hội nghị, hội thảo, phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu, tìm kiếm mở rộng thị trường của các doanh nghiệp.

Kể từ khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC, các địa phương ban hành Quy chế xét duyệt cho phép sử dụng thẻ đối với doanh nhân thuộc quyền quản lý, số lượng doanh nhân Việt Nam được cấp thẻ ABTC ngày càng tăng qua từng năm. Nhiều doanh nghiệp chủ động tìm hiểu văn bản của trung ương, địa phương và có nhận thức đúng đắn về các thuận lợi do ABTC mang lại. Các doanh nhân Việt Nam được cấp thẻ ABTC có ý thức cao trong việc sử dụng thẻ đúng mục đích, đã tuân thủ các quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú và các quy định khác có liên quan đến hoạt động của các doanh nhân tại các nền tảng kinh tế thành viên APEC. Các doanh nhân nước ngoài sử dụng thẻ APEC để nhập cảnh vào Việt Nam chủ yếu là chủ sở hữu và nhà quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhập cảnh trong thời gian ngắn với mục đích là đến ký kết hợp đồng, kiểm tra sản phẩm, tìm hiểu đối tác…

Bộ Công an cũng như Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương luôn thường xuyên chú trọng cải cách thủ tục hành chính để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, doanh nhân; hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi đề nghị cấp thẻ ABTC.

Tuy nhiên, sau 15 năm tổ chức thực hiện Quy chế cấp và quản lý thẻ đi lại doanh nhân APEC, bên cạnh những kết quả tích cực thì thời gian qua, Quy chế đã bộc lộ bất cập, hạn chế và phát sinh một số vấn đề:

+ Quy chế hiện chưa có quy định chi tiết về thủ tục hành chính tiếp nhận, xử lý tại Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, dẫn đến việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không có cơ sở pháp lý để yêu cầu các doanh nghiệp chứng minh tư cách pháp nhân cũng như không có căn cứ đánh giá về năng lực sản xuất kinh doanh, khả năng hợp tác của các doanh nghiệp.

Do không có một quy định chung nên mỗi tỉnh, thành phố lại áp dụng tiêu chí riêng để xem xét cho phép doanh nhân sử dụng thẻ. Điều này dẫn đến việc thực hiện không đồng bộ giữa các địa phương. Vì vậy, cần phải có quy định cụ thể về thành phần hồ sơ cũng như điều kiện được cấp thẻ ABTC để các địa phương có cơ sở xem xét cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ và thực hiện thống nhất.

+ Quy chế chưa quy định trách nhiệm, nghĩa vụ quản lý thẻ ABTC của các doanh nghiệp và việc sử dụng thẻ ABTC của các doanh nhân được cấp, cũng như chế độ báo cáo tình hình quản lý và sử dụng thẻ theo định kỳ.

Việc phối hợp trao đổi thông tin về cấp thẻ ABTC cho doanh nhân giữa Bộ Công an với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa được kết nối thường xuyên, nên địa phương không nắm được những trường hợp Ủy ban nhân dân cấp văn bản cho phép doanh nhân sử dụng thẻ nhưng không được Bộ Công an cấp thẻ. Do đó, cần phải có quy định về việc này.

+ Theo Quy chế thì cấp thẩm quyền xét, cho phép sử dụng thẻ ABTC gồm có Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Chủ tịch hội đồng thành viên các tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm. Tuy nhiên, thực tế giải quyết hồ sơ có nhiều doanh nhân thuộc các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam… đề nghị cấp thẻ ABTC. Quy chế hiện chưa quy định cấp thẩm quyền nào được xét, cho phép sử dụng thẻ đối với doanh nhân thuộc các tổ chức này nên cần phải có quy định cụ thể để thực hiện.

+ Ngày 20/11/2020, tại Tuần lễ cấp cao APEC, Thủ tướng Úc đã chính thức thông báo triển khai thẻ ABTC điện tử. Thẻ ABTC điện tử là phiên bản kỹ thuật số của thẻ ABTC cứng, cho phép doanh nhân xuất trình thẻ ABTC qua “ứng dụng” trên thiết bị điện tử thông minh. Mỗi nền kinh tế thành viên APEC sẽ quyết định lộ trình chuyển đổi thẻ từ ABTC cứng sang sử dụng thẻ ABTC điện tử cho các doanh nhân của mình. Tính đến nay đã có 10 nên kinh tế thành viên trên tổng số 18 nền kinh tế thành viên APEC phát hành thẻ ABTC điện tử.

Theo Quy chế hiện nay thì thẻ ABTC đang được hiểu là một loại giấy tờ cấp cho doanh nhân (thẻ ABTC cứng). Do đó, cần thiết phải sửa đổi Quy chế để có cơ sở pháp lý cho việc triển khai cấp thẻ ABTC điện tử cho doanh nhân Việt Nam và kiểm soát đối với doanh nhân nước ngoài sử dụng hình thức thẻ này nhập cảnh.

+ Thực hiện Chiến lược pháp triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030, Bộ Công an đã ban hành Quyết định số 10695/QĐ-BCA ngày 25/12/2021 phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cung cấp trên cổng dịch vụ công Bộ Công an năm 2022, theo đó một số thủ tục cấp thẻ ABTC của doanh nhân Việt Nam được nâng lên cấp độ 4. Để có cơ sở pháp lý triển khai thực hiện Quyết định này cần phải sửa đổi Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC.

Từ những lý do trên, việc xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, cấp và quản lý thẻ đi lại doanh nhân APEC để thay thế Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28/02/2006 và Quyết định số 54/2015/QĐ-TTg ngày 29/10/2016 là cần thiết.

- Mục đích ban hành

+ Nội luật hóa thỏa thuận giữa các nước và vùng lãnh thổ thành viên APEC tham gia Chương trình thẻ đi lại doanh nhân APEC.

+ Đưa ra quy định chung trong việc xem xét cấp thẻ cho danh nhân Việt Nam, bảo đảm sự thống nhất trên toàn quốc.

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, giảm bớt chi phí tuân thủ khi thực hiện thủ tục hành chính, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả và bảo đảm mục tiêu quản lý nhà nước.

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định đã bổ sung một số nội dung mới để bảo đảm việc thực hiện được thống nhất, công khai, minh bạch, cụ thể:

- Giải thích các khái niệm hẻ đi lại doanh nhân APEC, doanh nhân Việt Nam, doanh nhân nước ngoài để thống nhất về nhận thức.

- Quy định thẻ ABTC có hai dạng là thẻ cứng và thẻ điện tử để phù hợp với quy định chung của khối APEC. Thẻ ABTC thẻ cứng và thẻ điện tử có giá trị pháp lý như nhau, không làm ảnh hưởng đến trình tự, thủ tục cấp thẻ.

- Quy định về điều kiện được xem xét cấp thẻ thẻ ABTC.

- Bổ sung đối tượng được cấp thẻ là Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng phòng thuộc Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, giúp hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp, thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại giữa Việt Nam với nước ngoài.

- Quy định trình tự, thủ tục cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để bảo đảm thực hiện thống nhất.

- Phân định rõ các trường hợp mới cấp thẻ, cấp lại thẻ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khi thực hiện.

- Quy định trình tự, thủ tục nộp hồ sơ đề nghị cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trình tự, thủ tục nộp hồ sơ đề nghị cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại Bộ Công an để thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công, bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quy định rõ về thời hạn cấp chứng nhận tạm trú cho doanh nhân nước ngoài có thẻ ABTC để phù hợp với Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

- Quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong quản lý việc sử dụng thẻ ABTC của doanh nhân; trách nhiệm báo cáo định kỳ cho cấp có thẩm quyền; việc kết nối dữ liệu Bộ Công an và các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, bảo đảm hiệu quả công tác quản lý nhà nước.

**8. Quyết định số 11/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 04 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định mức giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo**

**a) Hiệu lực thi hành:** Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

Quyết định thay thế Quyết định số 20/2013/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định mức giá trị của giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:** Luật PCRT năm 2022 được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 15/11/2022 (Luật số 14/2022/QH15) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/03/2022 thay thế cho Luật PCRT năm 2012. Theo đó, Khoản 2 Điều 25 của Luật PCRT năm 2022 quy định: “Thủ tướng Chính phủ quyết định mức giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ”.

**c) Nội dung chủ yếu:**

Quyết định cơ bản kế thừa các quy định tại Quyết định số 20/2013/QĐ-TTg ngày 18/4/2013 quy định mức giá trị của giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo có chỉnh sửa từ ngữ cho phù hợp với Điều khoản tương ứng của Luật PCRT và hiệu lực của Quyết định, gồm 04 Điều với nội dung cơ bản sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định quy định mức giá trị của giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật PCRT.

Điều 2. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tài chính, tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành nghề phi tài chính có liên quan theo quy định tại Điều 4 Luật PCRT.

Điều 3. Mức giá trị của giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo:

Quy định đã quy định mức giá trị của giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật PCRT là từ 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng trở lên.

Điều 4. Hiệu lực thi hành.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 04 năm 2023, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Bộ trưởng (để báo cáo);  - Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);  - Văn phòng Chính phủ;  - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;  - Báo Điện tử Chính phủ;  - Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);  - Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);  - Lưu: VT, VP (TT). | **TL. BỘ TRƯỞNG**  **CHÁNH VĂN PHÒNG**  **Nguyễn Quốc Hoàn** |  |

1. Nghị quyết 48-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Chỉ thị 44-CT/TW ngày 20/7/2010 của Ban Bí thư về công tác nhân quyền trong tình hình mới; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về “Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”; Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh mạng quốc gia và Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 18/10/2019 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW. [↑](#footnote-ref-1)
2. Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo [↑](#footnote-ref-2)
3. Luật an toàn thông tin mạng năm 2015; Luật Tố cáo năm 2013, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế; Nghị định số 85/2016/NĐ-CP về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng; Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 về thương mại điện tử; Nghị định số 64/2007/NĐ-CP về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan của Chính phủ [↑](#footnote-ref-3)
4. Một số vụ việc điển hình như: việc Công ty VNG để lộ hơn 163 triệu tài khoản khách hàng; Công ty Thế giới di động và Điện máy xanh để lộ hơn 5 triệu email và hàng chục nghìn thông tin thẻ thanh toán như Visa, thẻ tín dụng của khách hàng; tin tặc đã tấn công vào hệ thống máy chủ của Việt Nam Airline, đăng tải lên Internet 411.000 tài khoản khách hàng thành viên của chương trình Bông Sen Vàng; tình trạng để lộ thông tin khách hàng để các công ty môi giới dịch vụ taxi của Việt Nam sử dụng để mời chào khách hàng qua tin nhắn SMS; dữ liệu khách hàng của Công ty FPT bị đăng tải công khai trên mạng [↑](#footnote-ref-4)
5. Danh sách cán bộ, danh bạ nội bộ của các Bộ, tập đoàn kinh tế (Công thương, Tài chính, Giao thông Vận tải, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thương mại, Tổng cục Thuế, Tập đoàn Than…); khách hàng điện lực trên toàn quốc; thông tin chủ thuê bao điện thoại, internet của các nhà mạng; thông tin khách hàng vay, gửi tiết kiệm ngân hàng; chứng khoán; bảo hiểm; hồ sơ đăng ký kinh doanh; trường học; thông tin hộ khẩu; thông tin khách hàng thuộc các lĩnh vực bất động sản, siêu thị, mua ô tô, xe máy… [↑](#footnote-ref-5)
6. Thông tin chi tiết về các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, như: họ tên, ngày sinh, số CMND, địa chỉ, số điện thoại, số tài khoản ngân hàng (bao gồm cả số dư), thân nhân, chức vụ, vị trí công tác… [↑](#footnote-ref-6)
7. Facebook, Zalo, Telegram [↑](#footnote-ref-7)
8. raidforums.com… [↑](#footnote-ref-8)
9. thông tin về các cá nhân, tổ chức trên toàn quốc đã sử dụng dịch vụ điện lực của EVN; thông tin phụ huynh, học sinh tại các trường trên cả nước; thông tin khách hàng của các ngân hàng BIDV, Techcombank, VPBank, AgriBank...; thông tin đăng ký kinh doanh, nhân sự cơ quan nhà nước, bảo hiểm, hộ khẩu; dữ liệu viễn thông, thuê bao điện thoại của các nhà mạng Viettel, Mobiphone, Vinaphone; thông tin khách hàng tại các dự án bất động sản trên toàn quốc; khách hàng điện máy tại 63 tỉnh, thành toàn quốc; thông tin của khách hàng VIP, khách hàng đầu tư tài chính, chứng khoán, khách hàng các ngành SPA, Nha khoa, thời trang, thẩm mỹ viện [↑](#footnote-ref-9)
10. Điều 159 quy định, việc “xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác” có thể bị phạt từ tới 03 năm; Điều 288 quy định về “Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin trên mạng máy tính, mạng viễn thông” với mức hình phạt cao nhất là 07 năm tù giam. [↑](#footnote-ref-10)
11. Khoản 1 Điều 9 Bộ luật Dân sự năm 2015 khẳng định: “Tất cả các quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ”. Tại Khoản 2 điều này đã ghi nhận 5 hình thức chế tài dân sự: Khi quyền dân sự của một chủ thề bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền: Công nhận quyền dân sự của mình; Buộc chấm dứt hành vi vi phạm; Buộc xin lỗi, cải chính công khai; Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự; Buộc bồi thường thiệt hại [↑](#footnote-ref-11)
12. Nghị định số 159/2013/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực báo chí, xuất bản (điểm d khoản 2 Điều 8, điểm a khoản 1 Điều 20…); Nghị định số 158/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo (điểm b khoản 1 Điều 4, điểm b khoản 3 Điều 51…); Nghị định số 176/2013/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế (điểm c khoản 3 Điều 17, điểm b khoản 4 Điều 17, điểm a khoản 2 Điều 46…); Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 3/2/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử (Điều 83, 84 85, 100, 101, 102,…); Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/ 8/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (khoản 5 Điều 63, khoản 3 Điều 64, Điều 65 và khoản 4 Điều 66); [↑](#footnote-ref-12)